

俗諺大全

大眾文藝出版社



H 136.4

14

98026

俗 谚 大 全

钟敏文 编

大众文艺出版社

• 北京 •

图书在版编目(CIP)数据

俗谚大全/钟敏文编

-北京:大众文艺出版社, 1997.7

ISBN 7-80094-190-6

I . 俗…

II . 钟…

III . ①汉语-俗语-汇编

②汉语-谚语-汇编

TV·H136.4

中国版本图书馆 CIP 数据核字(96)第 25097 号

大众文艺出版社出版发行

(北京西城区鼓楼西大街 79 号)

邮编:100009

通县运河印刷厂印刷 新华书店经销

开本 850×1168 毫米 1/32 印张 39.5 字数 957 千字 插页 1

1997 年 7 月北京第 1 版 1997 年 7 月北京第 1 次印刷

印数 1—5000 册

定价:68.00 元

DZ46/02

《中国民族民间文艺丛书》

出版说明

中华大地，56个勤劳智慧的民族，千百年来，相知相惜，休戚与共，形成了一个团结和睦、欣欣向荣的大家庭。在这个大家庭中，民间文学艺术丰富多彩，一向是流播最广、积淀最深，最具民族性的传承文化。

我社出版《中国民族民间文艺丛书》，就是为了继承和弘扬中华民族灿烂的优秀传统文化。这一举措得到了中国文联和有关部门以及中国民间文艺家协会及各省市自治区民协的大力支持和协助。特别在酝酿、策划和实施过程中，德高望重的从事民间、民俗文化研究几近一个世纪的学界巨子钟敬文老，自始至终给予了热情的指导，并亲笔为丛书题笺。在此，我们表示衷心的感谢。

根据钟老的建议，我们将这套丛书分成甲、乙两种版本出版，甲种本以民间传承为基础整理而成，保持了原貌；乙种本是在传承基础上的再创作。甲乙版本的标志在每本书的封底上标出。

出版这套丛书，是我社一项长期的系统工程。我们深知，我们的能力有限，故而真诚希望在首批卷本出版发行后，能得到广大读者和专家们的评定认可，并提出宝贵意见，为丛书越出越好，并走向世界，占领国际图书市场做出应有的贡献。

目 次

A		八 5	半 16	卑 22
		巴 5	伴 17	bēi
	ā	扒 6	绊 17	北 23
阿 1		bá	bāng	bēi
	āi	拔 6	浜 18	被 23
挨 1		bǎ	帮 18	备 23
	ái	把 7	bǎng	倍 23
爱 1		bái	膀 18	背 23
	ān	白 7	bāo	惫 24
安 2		bǎi	包 18	běn
	àn	百 10	苞 18	本 24
按 3		柏 13	褒 19	bèn
	án	摆 14	bǎo	笨 24
暗 3		bài	保 19	béng
	áo	败 14	宝 19	甬 25
熬 3		拜 14	饱 19	bì
	āo	bāi	bào	逼 25
熬 3		搬 14	豹 21	bí
	āo	扳 15	刨 21	鼻 25
傲 4		般 15	暴 21	bǐ
	ào	班 15	抱 21	比 26
鳌 4		bǎn	bēi	笔 26
	bǎn	板 15	悲 22	bì
芭 5		bàn	背 22	臂 26
	bā	办 16	bēi	鄙 27
B				

2 目 次

避	27	拔	34	彩	68	chái		
必	27	剥	35	cài		差	72	
闭	27	播	35	菜	68	拆	72	
壁	27		bó		cān		豺	chái
	biān				参	68	豺	73
鞭	27	膊	35	cán		柴	73	
边	28	伯	35	残	68		chán	
蝙	28	鹁	35	cāng		馋	74	
编	28	薄	35	苍	68	蝉	74	
	biǎn	博	36	仓	69		chǎn	
扁	28		bò	cáng		铲	74	
	biàn	簸	36	藏	69		cháng	
遍	29		bǔ	cāo		长	75	
辨	29	捕	36	操	69	尝	77	
变	29	补	37	cáo		常	77	
	biǎo		bù	曹	69		chàng	
表	30			槽	70	唱	78	
媒	30	不	37	cǎo			chāo	
	bié	布	63	草	70	钞	79	
别	30	步	63		cè		cháo	
	biě			侧	71	朝	79	
瘪	31		C	céng		潮	79	
	bìng			曾	71		chǎo	
冰	31	擦	64	chā		炒	80	
兵	32	才	64	插	71	吵	80	
	bǐng	财	64	chá			chē	
秉	33	裁	67	茶	71	车	80	
	bìng		cǎi	察	72		chě	
病	33		bó	chà		扯	81	
		采	67	差	72		chēn	
		踩	68					

目 次 3

嗔	82	宠	102	chuáng	cóng
	chén			床	从
陈	82	抽	102	chuàng	122
	chèn			创	còu
趁	82	仇	102	chuī	凑
	chèng	绸	102	吹	123
称	83	愁	103	chuí	cū
	chéng			捶	粗
城	83	丑	103	锤	123
成	83			槌	醋
乘	85	臭	104	chūn	促
	chèng			春	cuān
秤	85	出	105	椿	撺
	chǐ	初	109	chún	催
吃	86	chú		唇	124
痴	99	除	109	纯	124
	chí	厨	110	chǔn	催
持	100	雏	110	蠹	124
迟	100			chún	村
池	100	储	110	cí	125
	chǐ			瓷	cún
尺	100	处	111	辞	125
齿	101	chuān		雌	寸
	chì			慈	126
赤	101	穿	111	ci	寸
	chōng	chuán		此	126
冲	101	船	113	cì	撮
	chóng			刺	126
虫	101	传	115	cōng	搓
	chōng	chuāng		cóng	措
疮	101	窗	116	聪	126
	chōng	疮	116	葱	D
					dā
					dā

4 目 次

dǎ	dǎo	淀	豆	179
打 128	倒 160	diāo	斗	180
dà	dào	刁	逗	180
大 138	到 161	貂	dú	
dāi	道 162	diào	独	181
呆 150	盗 162	吊	读	182
dǎi	dé	钓	毒	184
逮 150	德 163	掉	dǔ	
歹 150	得 163	diē	赌	184
dài	dēng	爹	dù	
待 150	灯 166	跌	肚	186
戴 151	登 167	ding	渡	187
带 151	děng	丁	蠹	187
dān	等 167	钉	妒	187
丹 151	dī	dǐng	杜	187
担 151	低 168	顶	duān	
单 152	滴 168	diū	端	187
耽 153	dí	丢	duàn	
dǎn	敌 169	dōng	断	188
胆 153	dì	东	duì	
dàn	地 169	冬	对	188
但 154	弟 171	dǒng	dūn	
dāng	第 171	懂	蹲	188
当 154	diǎn	dòng	dǔn	
dǎng	点 171	冻	盹	189
挡 158	典 172	动	dùn	
dàng	diàn	洞	钝	189
当 158	佃 172	dǒu	遁	189
dāo	蹠 172	斗	顿	189
刀 159	靛 172	dòu	duō	

多	189	fān	费	212	斧	220	
掇	192	翻	204	fēn	辅	220	
E		帆	204	分	212	府	220
ē		番	204	fén		fù	
屑	193	fán		焚	213	父	220
阿	193	凡	205	坟	213	妇	222
é		烦	205	fèn		赴	223
鵝	193	繁	205	粪	213	蝮	223
è		fǎn		fēng		附	223
鳄	193	反	205	疯	214	富	223
恶	193	fàn		蜂	214		
饿	195	泛	206	风	214		
ēn		饭	206	封	216	gāi	
恩	196	贩	208	丰	216	该	228
ér		犯	208	féng		gǎi	
儿	197	fāng		逢	216	改	228
ér		方	208	fēng		gāi	
耳	199	fáng		凤	217	盖	228
尔	200	房	209	奉	217	丐	228
ér		防	209	fó		gān	
二	201	fǎng		佛	218	甘	229
F		纺	210	fǒu		柑	229
fā		fàng		否	218	干	229
发	203	放	210	fú		gǎn	
fá		fēi		福	218	赶	230
罚	203	飞	211	浮	219	檄	231
fǎ		非	211	扶	219	感	231
法	204	fēi		服	219	敢	231
		肥	212	fēi		gàn	
		fēi		fǔ		干	231

6 目 次

gāng	gěng	谷	254	guàng	
钢	梗	鼓	254	逛	268
刚	耿	古	255	guī	
缸	gōng	gù		闺	269
gǎng	公	顾	255	龟	269
港	工	guā		归	269
gāo	功	瓜	256	规	269
高	弓	刮	256	guǐ	
gǎo	攻	guā		鬼	269
搞	恭	寡	256	guì	
gē	觥	guà		贵	270
胳	gǒng	挂	257	gùn	
哥	拱	guāi		棍	271
疙	gòng	乖	257	guō	
圪	供	guài		郭	271
搁	共	怪	257	蝎	271
gé	gōu	guān		锅	271
割	沟	观	258	guó	
隔	钩	关	258	国	272
葛	勾	官	259	guō	
gè	gǒu	棺	264	果	273
个	狗	guān		guò	
各	gòu	管	264	过	273
gěi	够	guàn		H	
给	gū	惯	265		
gēn	孤	罐	265	há	
根	姑	guāng		蛤	276
跟	gǔ	光	266	hă	
gēng	瞽	guǎng		哈	276
耕	骨	广	268	hái	

还 276	喝 301	hú	欢 323
孩 277	hé	囫 313	huán
hái	何 303	湖 313	还 324
海 278	荷 303	葫 313	huǎn
hǎi	河 303	糊 313	缓 324
害 279	合 304	胡 314	huǎn
hāi	和 305	狐 314	换 324
鼾 279	禾 306	壶 315	患 324
憨 279	hè	hǔ	huāng
hán	贺 307	虎 315	荒 325
寒 280	hēi	hù	慌 326
含 280	黑 307	户 316	huáng
韩 281	hěn	护 316	蝗 326
hàn	狠 308	互 316	皇 326
旱 281	hèn	huā	黄 327
汉 281	恨 309	花 317	huāng
汗 281	héng	huá	谎 330
háng	恒 309	滑 319	huī
行 281	横 309	划 319	灰 331
hàng	hóng	华 319	huí
蒿 282	洪 309	huà	回 331
hāo	红 310	化 319	huǐ
毫 282	鸿 311	话 319	悔 331
hǎo	hǒng	画 322	huì
好 283	哄 311	huái	慧 331
hào	hóu	怀 322	讳 332
好 300	猴 311	槐 323	会 332
耗 301	喉 312	huài	hūn
号 301	hòu	坏 323	昏 336
hē	后 312	huān	婚 336

8 目 次

混 hún	即 jí	俭 jiǎn	角 jiǎo
浑 336	挤 jǐ	拣 jiǎn	狡 jiǎo
浑 336	挤 349	贱 jiàn	搅 jiǎo
huō	jì	箭 jiān	jiào
豁 337	既 349	荐 jiàn	轿 jiào
huó	济 350	荐 359	叫 jiào
活 337	技 350	健 360	教 jiào
huō	计 350	见 360	jié
火 338	jīa	jiāng	接 374
伙 340	嘉 350	江 364	街 375
huò	袈 350	jiǎng	揭 375
祸 340	夹 351	讲 365	jié
货 341	家 351	jiàng	竭 375
惑 341	jiǎ	匠 365	捷 375
J	假 355	酱 366	劫 375
积 jī	甲 356	将 366	截 375
342	jià	jiāo	节 375
饥 343	嫁 356	胶 366	结 376
鸡 344	架 356	蛟 366	jiě
激 347	价 356	骄 366	姐 376
机 347	jiān	娇 367	解 377
机 347	奸 357	教 368	jiè
击 347	兼 357	焦 369	戒 377
ji	尖 357	浇 369	借 377
疾 347	艰 357	交 369	jīn
及 347	肩 357	蕉 370	斤 379
吉 347	监 358	jiáo	襟 379
急 348	煎 358	嚼 370	筋 379
脊 349	jiǎn	jiǎo	金 379
集 349	剪 358	脚 370	今 382

目 次 9

jín	酒 395	骏 405	kěn
锦 384	韭 397	K	啃 417
谨 384	jiù	kāi	肯 417
紧 384	救 398	开 406	kēng
尽 386	旧 398	kǎn	坑 418
jìn	就 399	砍 408	kōng
姈 386	舅 399	kàn	空 418
禁 386	jū	看 409	kǒng
尽 386	居 399	kāng	孔 419
进 386	jù	糠 412	kǒu
近 387	锯 400	慷 413	抠 419
𢂔 388	惧 400	慷 413	kǒu
jing	聚 400	káng	口 419
惊 388	juán	扛 413	kǔ
鲸 388	涓 400	kàng	哭 421
京 388	juǎn	炕 413	枯 422
荆 389	卷 400	kǎo	kǔ
精 389	juàn	拷 413	苦 422
经 389	倦 401	kào	kù
jǐng	juē	靠 413	酷 423
警 390	撅 401	kē	kuà
井 390	jué	瞌 415	跨 423
jǐng	掘 401	kě	kuài
净 392	绝 401	可 415	筷 424
静 392	觉 401	kè	快 424
镜 392	决 401	课 416	kuān
敬 392	jūn	骡 416	宽 425
胫 393	君 401	刻 416	kuí
jiǔ	军 404	克 416	亏 425
久 393	jùn	客 416	kǔn

10 目 次

捆	lǎo	李	劣
kùn	捞	lì	猎
困	láo	利	烈
	牢	力	lín
L	牢	粒	邻
	láo	立	临
拉	lǎo	lián	林
	老	怜	líng
垃	lǎo	莲	凌
	姥	镰	líng
腊	lè	廉	灵
	乐	lián	伶
蜡	léi	脸	零
	雷	liǎn	líng
来	lái	炼	领
	垒	liàn	líng
癞	lēng	凉	另
	冷	liáng	令
栏	lèng	梁	liū
	棱	粮	溜
拦	lēng	liáng	liú
	离	量	liú
揽	lí	良	疏
	狸	liáng	shū
懒	lí	两	流
	篱	liǎng	liú
烂	lèng	量	刘
	黎	liàng	liú
滥	lí	两	留
	梨	liàng	liú
烂	lí	量	流
	犁	liàng	liú
郎	lí	liáo	柳
	离	撩	liǔ
狼	lǐ	liào	liù
	理	料	六
浪	lǐ	liào	liù
	礼	liè	lóng
浪	lǐ	liè	

着	474	掠	483	买	493	煤	517
聋	474	略	483	mài		梅	517
笼	474	lùn		麦	497	měi	
龙	475	论	483	卖	497	每	518
lóng				mǎi		美	518
楼	477	螺	484	蛮	500	mèi	
lóu		罗	484	慢	500	昧	519
露	477	锣	484	瞒	501	mén	
lù		萝	484	mǎn		门	519
卢	477	箩	484	满	501	mèn	
炉	477	骡	485	màn		闷	520
芦	477	luò		慢	503	焖	521
lú		骆	485	漫	503	mēng	
橹	478	落	485	máng		蒙	521
鲁	478			忙	503	méng	
卤	478		M	盲	504	虻	521
lù				māo		měng	
鹿	478			猫	504	蒙	521
露	478	妈	487	máo		蠟	521
路	479			毛	506	猛	521
鹭	481	麻	487	茅	507	mèng	
lù		mǎ		mào		梦	522
驴	481	马	488	帽	507	mí	
lǘ		码	492	貌	507	迷	522
缕	482	蚂	492	贸	508	mǐ	
lǚ		mà		蔑	508	米	522
律	482	骂	493	méi		mì	
luà		mái		媒	508	蜜	523
乱	483	埋	493	眉	508	秘	523
lüè		mǎi		没	508	mián	

12 目 次

绵	523	mǔ	闹	549	牛	575	
miǎn		母	532	nèi		nóng	
面	523	牡	533	内	549	农	578
miáo		mù		nèn		nòng	
描	524	木	533	嫩	549	弄	578
瞄	524	目	535	néng		nú	
苗	524	苜	535	能	550	弩	579
miào		慕	535	ní		nǚ	
庙	524	N		泥	554	努	579
妙	524			尼	555	nù	
miè		ná		nǐ		怒	579
灭	525	拿	536	你	555	nǚ	
mín		nǎ		nì		女	579
民	525	哪	537	逆	558	nüè	
míng		nà		nìe		疟	582
名	525	纳	539	溺	558	nuò	
明	526	nái		nián		懦	582
mìng		奶	539	年	559	諾	582
命	528	nài		niǎn		P	
mò		耐	540	碾	561		
摸	529	nán		niàn		pá	
mó		男	540	念	561		
馍	529	nán		niáng		爬	583
磨	529	难	548	娘	561	pà	
mò		nāo		niǎo		怕	583
莫	530	孬	548	鸟	563	pāi	
墨	531	nǎo		niē		拍	584
磨	532	恼	548	捏	564	pái	
móu		nǎo		nìng		排	584
谋	532	nào		宁	564	pān	
				niú		攀	584

pán	捧 589	贫 593	麟 604
盘 585	pèng	pìn	旗 604
pàn	碰 589	牝 594	其 604
判 585	pí	píng	骑 604
páng	砒 589	苹 594	qí
旁 585	劈 589	凭 594	乞 606
螃 585	披 590	评 594	岂 606
pǎng	pí	瓶 595	起 606
榜 585	枇 590	平 595	qì
pàng	皮 590	pō	气 607
胖 585	屁 590	泼 596	器 608
pāo	脾 590	pó	砌 608
抛 586	pì	婆 596	qiān
páo	屁 590	pò	千 608
袍 586	pián	破 597	谦 616
pǎo	便 591	pū	牵 616
跑 586	piàn	铺 598	qián
pào	片 591	扑 599	钱 617
泡 587	骗 591	pú	乾 620
péi	piào	菩 599	前 620
赔 587	飘 592	蒲 599	qiǎn
pēn	漂 592	Q	遣 624
喷 587	piáo	qī	浅 624
pén	瓢 592	七 600	qiān
盆 587	嫖 592	欺 602	歉 624
péng	piǎo	妻 603	欠 624
朋 588	漂 592	qí	qiāng
莲 589	pīn	齐 603	蜣 625
彭 589	拼 592	棋 604	枪 625
pěng	pín	qíang	